



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 43

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Đặng Hoàng An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên
Ông Đinh Thế Phúc	Thành viên
Ông Võ Hồng Lĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Bà Đỗ Thị Loát	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Đình Thanh	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025



Số: *MM2*/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 22 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có một số tài sản và nghĩa vụ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.754.555.314.151	171.321.790.584.068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.184.820.651.192	36.497.980.699.553
1. Tiền	111		9.380.194.293.693	9.221.971.439.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.804.626.357.499	27.276.009.260.248
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	74.110.342.859.070	44.779.621.894.180
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.110.342.859.070	44.779.621.894.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.824.052.153.911	47.740.418.970.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.522.819.041.109	27.330.423.484.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.041.785.960.024	7.925.196.580.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.697.196.198.467	12.898.584.127.213
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(473.201.296.353)	(413.785.350.222)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.452.250.664	128.310
IV. Hàng tồn kho	140	8	24.625.339.157.128	25.674.169.555.908
1. Hàng tồn kho	141		24.782.779.332.225	25.835.851.875.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.440.175.097)	(161.682.319.829)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.010.000.492.850	16.629.599.464.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		368.256.903.547	288.025.627.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.009.826.253.929	14.022.644.388.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	1.631.508.677.974	2.318.520.790.956
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		487.118.176.615.972	477.661.667.975.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		191.074.407.519	246.661.846.661
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.301.573.024	5.061.106.502
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		370.175.000	2.960.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	207.562.970.114	260.843.375.592
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20.160.310.619)	(19.245.595.433)
II. Tài sản cố định	220		402.035.449.568.752	408.710.617.365.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	399.509.449.280.150	406.088.751.154.389
- Nguyên giá	222		1.382.208.215.297.784	1.322.839.433.825.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(982.698.766.017.634)	(916.750.682.670.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	3.969.794.302
- Nguyên giá	225		-	121.538.885.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(117.569.091.081)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.526.000.288.602	2.617.896.416.989
- Nguyên giá	228		5.223.226.300.991	4.981.228.776.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.697.226.012.389)	(2.363.332.359.633)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.186.274.726	21.315.605.135
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.660.988.708)	(1.531.658.299)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.398.466.616.933	48.395.544.883.342
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	63.398.466.616.933	48.395.544.883.342
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.168.511.843.032	7.063.571.423.892
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.437.372.500.323	6.412.490.517.781
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	646.554.401.778	622.347.647.962
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(420.059.069)	(1.271.741.851)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	85.005.000.000	30.005.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.303.487.905.010	13.223.956.851.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.315.855.155.795	8.542.252.130.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.304.023.245	53.136.103.407
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	4.958.328.725.970	4.628.568.616.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		675.872.731.930.123	648.983.458.559.897

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		474.630.972.756.296	452.849.245.048.528
I. Nợ ngắn hạn	310		195.716.603.488.080	185.459.520.944.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	111.758.020.229.642	96.592.485.562.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		567.695.617.115	642.034.806.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.496.535.294.081	1.501.460.824.564
4. Phải trả người lao động	314		9.996.556.941.720	9.971.854.656.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14.185.013.842.217	19.515.496.219.758
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		71.335.358.941	67.004.809.881
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.275.970.091.769	3.745.478.851.343
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	47.774.577.282.100	47.188.456.698.906
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29.944.435.943	34.154.091.340
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	6.560.954.394.552	6.201.094.423.690
II. Nợ dài hạn	330		278.914.369.268.216	267.389.724.103.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	582.804.249.260	573.609.605.823
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		12.147.159.264	3.374.958.657
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		300.272.617.235	310.912.270.824
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.360.432.690.223	2.151.771.893.433
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	276.296.149.362.826	263.904.370.509.429
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		85.564.166.188	49.474.470.687
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.938.860.602	37.214.723.608
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		248.819.081.368	356.754.589.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.241.759.173.827	196.134.213.511.369
I. Vốn chủ sở hữu	410		201.240.793.603.585	196.133.220.887.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	221.392.522.262.252	219.963.285.440.032
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.047.929.043.434	3.359.372.992.709
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(92.086.512.655)	(68.093.660.090)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	3.372.684.603.080	4.905.407.934.659
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.004.689.965	35.417.418.892
6. (Lỗ) lũy kế	421	23	(38.688.415.873.763)	(41.824.274.600.232)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(42.967.358.165.198)	(11.771.494.756.546)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		4.278.942.291.435	(30.052.779.843.686)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.432.748	3.432.748
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24	9.192.151.958.524	9.762.101.929.165

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN	Mã số		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	965.570.242	992.623.486
1. Nguồn kinh phí	431	193.633.182	193.633.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	771.937.060	798.990.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	675.872.731.930.123	648.983.458.559.897

Người lập biểu
Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng
Nguyễn Đình Phước



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

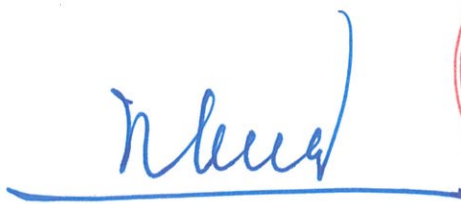
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	580.537.168.169.315	500.719.740.422.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		132.117.074	43.993.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		580.537.036.052.241	500.719.696.429.480
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	530.948.992.442.152	487.677.905.625.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.588.043.610.089	13.041.790.803.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.215.365.389.640	4.065.016.353.295
7. Chi phí tài chính	22	29	21.914.540.721.960	22.686.235.890.670
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.038.830.567.821	18.985.916.125.801
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		814.844.843.384	1.010.515.899.722
9. Chi phí bán hàng	25		7.308.820.959.622	6.600.850.310.159
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.734.280.705.277	14.799.879.045.227
11. Lợi nhuận thuần/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8.660.611.456.254	(25.969.642.189.184)
12. Thu nhập khác	31		1.024.308.384.108	731.191.610.466
13. Chi phí khác	32		248.282.382.727	326.607.415.612
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		776.026.001.381	404.584.194.854
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.436.637.457.635	(25.565.057.994.330)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.138.890.024.893	1.137.587.755.455
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	59.921.775.663	69.568.990.790
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.237.825.657.079	(26.772.214.740.575)
Trong đó:				
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		7.222.615.705.677	(27.847.072.505.701)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.015.209.951.402	1.074.857.765.126







Người lập biểu
Nguyễn Thanh Hà

Kế toán trưởng
Nguyễn Đình Phước

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	9.436.637.457.635	(25.565.057.994.330)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	69.912.891.335.703	68.915.316.257.725
Các khoản dự phòng	03	39.751.315.400	71.541.044.105
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.546.774.627.797	3.049.785.889.855
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.443.646.850.308)	(4.643.231.555.835)
Chi phí lãi vay	06	17.038.830.567.821	18.985.916.125.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	96.531.238.454.048	60.814.269.767.321
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.582.181.872.177)	(17.624.703.528.936)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.053.072.543.512	(4.120.935.184.933)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.691.932.113.111	31.785.906.917.764
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(853.834.300.685)	(533.357.135.643)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.949.953.368.460)	(18.365.721.008.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.024.536.184.263)	(1.598.215.812.957)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.862.191.121.165)	(2.421.525.866.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.003.546.263.921	47.935.718.147.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.197.903.612.917)	(48.383.995.402.646)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	438.562.340.141	247.107.343.968
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.110.342.859.070)	(44.809.626.894.180)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.779.621.894.180	62.956.867.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.362.890.000)	(94.122.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.407.200.000	29.628.415.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.411.690.699.510	3.827.610.696.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(102.702.327.228.156)	(26.226.531.240.841)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	80.874.062.917.834	33.661.294.568.357
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.005.936.676.670)	(55.837.533.379.586)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(14.554.713.600)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.461.970.964.731)	(1.666.213.031.275)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.406.155.276.433	(23.857.006.556.104)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(19.292.625.687.802)	(2.147.819.649.333)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.497.980.699.553	38.640.950.898.619
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.534.360.559)	4.849.450.267
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	17.184.820.651.192	36.497.980.699.553

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc EVN) được thành lập theo Quyết định số 148/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại cơ quan quản lý, điều hành và một số đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn. Tập đoàn bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Các công ty cổ phần do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- Các công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Theo chủ trương tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025, Chính phủ đã phê duyệt chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính. Do đó, Bộ Tài chính thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm nhận chuyển giao từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 8 số 0100100079 ngày 06 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 212.773 tỷ VND.

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND. Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ chênh lệch lớn hơn giữa nguồn vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và quỹ đầu tư phát triển từ phân phối lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quy định.

Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh điện năng, chỉ huy điều hành hệ thống sản xuất, truyền tải, phân phối và phân bổ điện năng trong hệ thống điện quốc gia, xuất nhập khẩu điện năng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện, quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện, thí nghiệm điện. Ngoài ra, Tập đoàn còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho lĩnh vực kinh doanh chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất

Bàn giao Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia

Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (“A0”) đã được tách từ Tập đoàn và bàn giao về Bộ Công thương theo Quyết định số 752/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01 tháng 8 năm 2024 dưới hình thức bàn giao nguyên trạng giá trị tài sản và nguồn vốn. Tập đoàn đã ghi giảm giá trị tài sản và nguồn vốn của A0 kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3

Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 vào ngày 01 tháng 3 năm 2024 dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn với giá trị căn cứ theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Quyết định số 442/QĐ-BCT ngày 01 tháng 3 năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
Công ty con							
1	Tổng Công ty Phát điện 1	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
2	Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (ii)	TP. Cần Thơ, Việt Nam	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Sản xuất điện
3	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (iii)	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,19%	99,19%	99,19%	99,19%	Sản xuất điện
4	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Truyền tải điện
5	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
6	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
7	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
8	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	TP. Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
9	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
10	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	TP. Hà Nội, Việt Nam	54,34%	54,34%	54,34%	54,34%	Tư vấn, sản xuất điện
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,33%	51,33%	51,33%	51,33%	Tư vấn, sản xuất điện
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Khánh Hòa, Việt Nam	71,65%	71,65%	71,65%	71,65%	Tư vấn điện
14	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	Quảng Ninh, Việt Nam	53,71%	63,65%	53,71%	63,65%	Sản xuất điện
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (i)	Đắk Lắk, Việt Nam	52,29%	76,00%	52,29%	76,00%	Sản xuất điện
16	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	47,04%	56,82%	47,04%	56,82%	Quản lý dự án
17	Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai (i)	Đồng Nai, Việt Nam	50,07%	54,88%	50,07%	54,88%	Xây dựng, dịch vụ và thương mại

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do việc sở hữu này đạt được thông qua các công ty con khác thuộc Tập đoàn.
- (ii) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty Phát điện 2 - công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động với mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần giảm xuống là 99,87% kể từ ngày này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- (iii) Từ ngày 27 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty Phát điện 3 - công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động với mô hình Công ty cổ phần và tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần giảm xuống là 99,19% kể từ ngày này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần tại Quyết định số 673/QĐ-UBQLV.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (iv)	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	30,31%	30,56%	30,31%	30,56%	Sản xuất điện
2	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	TP. Hà Nội, Việt Nam	46,49%	46,49%	46,49%	46,49%	Sản xuất linh kiện
3	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (iv)	TP. Hà Nội, Việt Nam	42,05%	47,26%	42,05%	47,26%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn 3A (iv)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	29,76%	30,00%	29,76%	30,00%	Xây dựng
5	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	30,42%	30,42%	30,42%	30,42%	Sản xuất điện
6	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iv)	Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	29,76%	30,00%	29,76%	30,00%	Sản xuất điện
7	Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	20,18%	20,18%	20,18%	20,18%	Sản xuất điện
8	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	24,06%	24,06%	24,06%	24,06%	Sản xuất điện
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%	Đầu tư xây dựng dự án điện
10	Công ty Cổ phần Sông Ba	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	39,09%	39,09%	39,09%	39,09%	Sản xuất điện
11	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Khánh Hòa (iv)	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	16,57%	31,00%	16,57%	31,00%	Sản xuất bê tông ly tâm
12	Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hải Phòng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	28,82%	28,82%	28,82%	28,82%	Xây lắp, tư vấn, khảo sát
13	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,86%	48,86%	48,86%	48,86%	Sản xuất điện
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,23%	38,23%	38,23%	38,23%	Sản xuất thiết bị điện
15	Công ty Cổ phần Điện cơ Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,26%	28,26%	28,26%	28,26%	Sản xuất linh kiện
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Đông 4	Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	28,80%	28,80%	28,80%	28,80%	Sản xuất điện

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	28,80%	28,80%	28,80%	28,80%	Tư vấn, thiết kế, xây lắp
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực	Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	32,38%	32,38%	32,38%	32,38%	Sản xuất điện
19	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (iv)	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	18,15%	21,00%	18,15%	21,00%	Sản xuất điện
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	TP. Đà Nẵng, Việt Nam	45,94%	45,94%	45,94%	45,94%	Sản xuất điện
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ (iv)	Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	18,17%	35,00%	18,17%	35,00%	Sản xuất điện
22	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,78%	48,78%	48,78%	48,78%	Tư vấn điện
23	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (iv)	Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	12,83%	25,00%	12,83%	25,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau (iv)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	12,89%	25,11%	12,89%	25,11%	Sản xuất điện
25	Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (iv)	Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	30,37%	40,00%	30,37%	40,00%	Sản xuất điện
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (iv)	Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	23,10%	45,00%	23,10%	45,00%	Sản xuất điện
27	Công ty Cổ phần Xây lắp Điện lực 1	TP. Hà Nội, Việt Nam	29,21%	29,21%	29,21%	29,21%	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
28	Công ty Cổ phần Simacai (iv)	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	28,61%	36,00%	28,61%	36,00%	Sản xuất điện
29	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Hà Nội (v)	TP. Hà Nội, Việt Nam	20,00%	20,00%	14,07%	14,07%	Tư vấn điện

(iv) Một số công ty liên kết có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do việc sở hữu này đạt được thông qua các công ty con khác của Tập đoàn.

(v) Trong năm 2024, Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội - Công ty con của Tập đoàn đã thực hiện góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Hà Nội với số tiền là 734.000.000 VND. Theo đó, tỉ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội tại công ty này tăng lên thành 20% và trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

Thông tin tài chính về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	31.542.888.036.869	32.737.829.121.760
Tổng công nợ	13.418.564.755.314	14.748.914.693.222
Tài sản thuần	18.124.323.281.555	17.988.914.428.538
Phần sở hữu của Tập đoàn	6.437.372.500.323	6.412.490.517.781

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồm các Tổng Công ty Điện lực, Tổng Công ty Phát điện 1, Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia, Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức) và báo cáo tài chính của các công ty cổ phần mà Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ. Doanh thu, chi phí liên quan đến giao dịch nội bộ trong Tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận, trừ trường hợp Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà nhà đầu tư đã đảm bảo hoặc cam kết trả.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử. Các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất không được tính vào nguyên giá tài sản cố định. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng

quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 30
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 15
Tài sản khác	3 - 25

Tất cả tài sản cố định hiện có của Tập đoàn (gồm cả tài sản chưa cần dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý được hạch toán vào chi phí khác.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 06 đến 30 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 03 đến 10 năm. Ngoài ra, tài sản cố định vô hình còn lại bao gồm tài sản cố định vô hình khác và giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất) bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Thời gian trích khấu hao của giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê là thời gian được phép sử dụng đất. Bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ điện đã xuất dùng, công cụ, dụng cụ khác xuất dùng, chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng, chi phí duy tu bảo dưỡng và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với công tơ điện đã xuất dùng, thời gian phân bổ không vượt quá 05 năm kể từ ngày xuất dùng theo đúng quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số chi phí tiền giải phóng mặt bằng cho diện tích đất xây dựng, nhà điều hành, được trả trước và sẽ được căn trừ với tiền thuê đất trong tương lai. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nguồn vốn và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại;
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tập đoàn và các Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các quỹ của các công ty cổ phần được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính ngoại trừ các quy định cụ thể được Chính phủ phê duyệt. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại được giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty và ngân hàng có cùng chủ sở hữu là Nhà nước hoặc Nhà nước chiếm cổ phần chi phối và các công ty liên kết. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	57.822.887.645	58.130.729.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.319.531.746.554	9.157.340.206.451
Tiền đang chuyển	2.839.659.494	6.500.502.888
Các khoản tương đương tiền (i)	7.804.626.357.499	27.276.009.260.248
	17.184.820.651.192	36.497.980.699.553

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.195.347.859.070	-	74.195.347.859.070	44.809.626.894.180	-	44.809.626.894.180	
a1. Ngắn hạn	74.110.342.859.070	-	74.110.342.859.070	44.779.621.894.180	-	44.779.621.894.180	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>74.110.342.859.070</i>	-	<i>74.110.342.859.070</i>	<i>44.779.621.894.180</i>	-	<i>44.779.621.894.180</i>	
a2. Dài hạn	85.005.000.000	-	85.005.000.000	30.005.000.000	-	30.005.000.000	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>85.000.000.000</i>	-	<i>85.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	-	<i>30.000.000.000</i>	
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000</i>	-	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	-	<i>5.000.000</i>	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	646.554.401.778	(420.059.069)		622.347.647.962	(1.271.741.851)		
Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2	231.146.788.190	-	(i)	231.146.788.190	-	(i)	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000	-	149.204.224.000	83.094.784.000	-	174.487.040.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE-PMTP	74.463.661.588	-	(i)	74.463.661.588	(964.023.046)	(i)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Minh	72.598.350.000	-	(i)	72.598.350.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	84.354.418.000	-	(i)	63.938.478.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	23.100.000.000	-	(i)	23.100.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Việt Lào	19.600.000.000	-	(i)	19.600.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	-	(i)	21.617.200.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	13.824.610.000	-	(i)	13.824.610.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Điện Sơn Giang	5.000.000.000	-	(i)	5.000.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	-	(i)	2.000.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	1.041.640.000	(420.059.069)	(i)	1.041.640.000	(307.718.805)	(i)	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Hà Nội	-	-		1.422.136.184	-		

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc của phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, hiện tại chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa niêm yết, Tập đoàn không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Liên danh Nhà thầu Mitsubishi Corporation - Hyundai Engineering and Construction - Tổng Công ty Xây dựng số 1 (Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I)	1.606.342.673.988	2.636.742.502.966
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	95.474.856.717	103.339.643.000
Khác	5.339.968.429.319	5.185.114.434.601
	7.041.785.960.024	7.925.196.580.567

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	5.385.250.294.250	4.987.387.497.059
Ký cược, ký quỹ	1.117.175.368.078	672.873.021.268
Phải thu các nhà thầu dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	942.369.317.556
Khác	5.194.770.536.139	6.295.954.291.330
	11.697.196.198.467	12.898.584.127.213
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	168.578.475.772	181.593.755.612
Phải thu đền bù giải phóng mặt bằng	-	28.425.511.057
Khác	38.984.494.342	50.824.108.923
	207.562.970.114	260.843.375.592

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	826.687.852.450	-	178.068.978.635	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.518.430.611.565	(105.397.773.940)	24.186.738.091.906	(115.663.980.001)
Công cụ, dụng cụ	806.002.884.140	(1.611.109.854)	831.984.929.785	(1.622.887.838)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	611.970.346.731	(50.410.849.731)	606.906.888.654	(44.395.451.990)
Thành phẩm	17.449.730.803	-	29.593.933.309	-
Hàng hoá	2.237.906.536	(20.441.572)	2.555.251.229	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.802.219	-
	24.782.779.332.225	(157.440.175.097)	25.835.851.875.737	(161.682.319.829)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số nguyên liệu, vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm biến động căn cứ vào đánh giá tình hình tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với tình hình tồn kho được đánh giá để trích lập dự phòng đầu năm. Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	161.682.319.829	126.980.404.093
Trích lập trong năm	7.754.180.802	60.920.142.438
Hoàn nhập trong năm	(12.275.872.087)	(26.218.226.702)
Điều chuyển Trung tâm Điều độ điện Quốc gia (A0)	279.546.553	-
Số dư cuối năm	157.440.175.097	161.682.319.829

Như được trình bày tại Thuyết minh số 20, một số hàng tồn kho dùng cho xây dựng cơ bản được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (tài trợ cho việc mua sắm các hàng tồn kho này).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp trong năm	Số bù trừ/đã thực nộp trong năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	532.221.202.845	2.090.087.646.445	1.800.366.274.290	242.499.830.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.847.158.475	130.703.613.960	91.359.883.720	1.211.503.428.235
Thuế tài nguyên	180.245.475.098	1.230.432.996.143	1.050.187.521.045	-
Thuế đất, tiền thuê đất	84.053.208.269	178.778.814.284	124.232.820.303	29.507.214.288
Các loại thuế khác	261.586.157.769	224.579.402.195	97.047.872.450	134.054.628.024
- Thuế thu nhập cá nhân	260.586.649.488	223.298.384.472	96.643.872.450	133.932.137.466
- Thuế nhà thầu nước ngoài	66.093.625	-	-	66.093.625
- Thuế khác	933.414.656	1.281.017.723	404.000.000	56.396.933
Các khoản phải nộp khác	9.567.588.500	2.712.334.322	7.088.322.559	13.943.576.737
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	3.472.517.712	-	-	3.472.517.712
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	826.309.592	13.459.959	7.088.322.559	7.901.172.192
- Nộp khác	5.268.761.196	2.698.874.363	-	2.569.886.833
	<u>2.318.520.790.956</u>	<u>3.857.294.807.349</u>	<u>3.170.282.694.367</u>	<u>1.631.508.677.974</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	355.602.200.114	9.573.502.069.423	9.766.354.960.993	162.749.308.544
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.731.412.169	45.731.412.169	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	314.069.014.506	1.008.186.410.933	932.771.204.503	389.484.220.936
Thuế tài nguyên	263.851.098.069	4.091.860.939.605	4.064.062.455.295	291.649.582.379
Thuế đất, tiền thuê đất	11.229.936.096	568.433.035.559	543.146.528.842	36.516.442.813
Các loại thuế khác	125.314.332.103	1.460.860.264.582	1.438.765.172.893	147.409.423.792
- Thuế thu nhập cá nhân	99.503.534.008	868.685.769.616	878.736.744.301	89.452.559.323
- Thuế nhà thầu nước ngoài	7.520.239.596	304.538.477.052	304.589.529.605	7.469.187.043
- Thuế khác	18.290.558.499	287.636.017.914	255.438.898.987	50.487.677.426
Các khoản phải nộp khác	431.394.243.676	2.523.618.742.365	2.486.286.670.424	468.726.315.617
- Phí dịch vụ môi trường rừng	401.525.008.179	1.800.768.609.947	1.807.308.798.424	394.984.819.702
- Nộp khác	29.869.235.497	722.850.132.418	678.977.872.000	73.741.495.915
	<u>1.501.460.824.564</u>	<u>19.272.192.874.636</u>	<u>19.277.118.405.119</u>	<u>1.496.535.294.081</u>

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phản ánh số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ liên quan tới chi phí đầu vào và công trình xây dựng cơ bản dở dang.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	300.699.087.302.005	600.123.587.871.404	410.462.640.215.550	11.385.554.043.356	168.564.392.843	1.322.839.433.825.158
Tăng trong năm	1.350.264.600.221	20.137.343.725.947	42.080.750.454.535	775.682.959.599	1.195.947.608	64.345.237.687.910
Mua sắm mới	35.651.436.064	1.099.641.341.588	454.400.312.292	253.681.654.405	15.025.205.045	1.858.399.949.394
Xây dựng cơ bản bàn giao	1.179.647.786.066	17.851.090.869.029	40.268.731.936.265	627.246.190.671	3.258.589.223	59.929.975.371.254
Nhận từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	128.523.565.117	1.274.563.720.516	1.029.053.335.567	3.122.860.679	-	2.435.263.481.879
Phân loại lại	6.441.812.974	(209.551.090.569)	328.564.870.411	(108.367.746.156)	(17.087.846.660)	-
Mua lại tài sản cố định	-	121.598.885.383	-	-	-	121.598.885.383
Thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(842.175.351.750)	(3.065.294.521.875)	(839.996.799.230)	(227.051.931.602)	(1.937.610.827)	(4.976.456.215.284)
Thanh lý, nhượng bán	(30.101.838.385)	(1.389.340.744.458)	(690.691.297.671)	(106.080.913.147)	(1.738.941.167)	(2.217.953.734.828)
Chuyển cho đơn vị khác ngoài tập đoàn	(42.911.129.836)	(1.173.745.042.514)	(17.587.214.862)	(92.401.360.237)	-	(1.326.644.747.449)
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	(769.162.383.529)	(68.919.368.666)	(89.785.702.912)	(17.174.341.877)	(18.693.430)	(945.060.490.414)
Phân loại sang Hàng tồn kho	-	(405.131.238.477)	(41.932.583.785)	-	(179.976.230)	(447.243.798.492)
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	-	(28.158.127.760)	-	(11.395.316.341)	-	(39.553.444.101)
Số dư cuối năm	301.207.176.550.476	617.195.637.075.476	451.703.393.870.855	11.934.185.071.353	167.822.729.624	1.382.208.215.297.784

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	184.391.666.674.826	436.102.708.764.165	287.877.854.290.180	8.249.656.684.933	128.796.256.665	916.750.682.670.769
Tăng trong năm	10.875.540.552.463	33.773.163.731.940	23.891.777.699.675	1.040.410.657.084	(2.641.360.201)	69.578.251.280.961
Trích khấu hao trong năm	10.877.181.381.343	33.606.873.467.733	23.881.494.909.671	1.078.892.259.760	14.345.915.091	69.458.787.933.598
Phân loại lại	(1.640.828.880)	46.826.916.844	10.282.790.004	(38.481.602.676)	(16.987.275.292)	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	119.463.347.363	-	-	-	119.463.347.363
Giảm trong năm	(186.920.429.063)	(2.524.789.754.369)	(730.979.089.507)	(185.559.743.400)	(1.918.917.757)	(3.630.167.934.096)
Thanh lý, nhượng bán	(29.675.638.744)	(1.379.763.932.481)	(670.658.802.098)	(105.773.322.378)	(1.918.917.757)	(2.187.790.613.458)
Chuyển cho đơn vị khác ngoài tập đoàn	(24.163.278.901)	(772.815.943.586)	(11.882.772.876)	(75.550.437.117)	-	(884.412.432.480)
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	(133.081.511.418)	654.874.854	(6.870.267.965)	2.750.711.963	-	(136.546.192.566)
Phân loại sang Hàng tồn kho	-	(349.911.637.654)	(41.567.246.568)	-	-	(391.478.884.222)
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	-	(22.953.115.502)	-	(6.986.695.868)	-	(29.939.811.370)
Số dư cuối năm	195.080.286.798.226	467.351.082.741.736	311.038.652.900.348	9.104.507.598.617	124.235.978.707	982.698.766.017.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	116.307.420.627.179	164.020.879.107.239	122.584.785.925.370	3.135.897.358.423	39.768.136.178	406.088.751.154.389
Tại ngày cuối năm	106.136.313.163.911	149.811.136.029.529	140.645.208.604.330	2.871.745.509.718	45.045.972.662	399.509.449.280.150

Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị khoảng 181.781 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 157.522 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt quyết toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm nguyên giá của một số tài sản lưới điện hạ áp nông thôn tiếp nhận tại các Tổng Công ty Điện lực được tạm tăng trên cơ sở tự ước tính của các Tổng Công ty Điện lực về nguyên giá và thời gian sử dụng hữu ích còn lại. Nguyên giá này sẽ được điều chỉnh theo giá trị phê duyệt của Hội đồng đánh giá tài sản bàn giao bao gồm Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Sở Tài chính Tỉnh, Sở Công thương Tỉnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024. Trong đó, tài sản tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 với giá trị 1.088.626.666.641 VND dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 01 và 21.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị khoảng 502.730 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 452.904 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số hạng mục tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

686
3 TY
IH
OÁN
TT
IAM
T.P.H

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.573.286.366.892	3.129.947.094.999	146.260.866.563	131.734.448.168	4.981.228.776.622
Tăng trong năm	12.784.275.314	441.955.251.477	15.647.418.648	55.368.299.617	525.755.245.056
Mua sắm mới	12.806.860.006	157.549.613.284	15.317.451.502	23.586.523.544	209.260.448.336
Xây dựng cơ bản bàn giao	-	256.235.146.625	329.967.146	20.376.238.848	276.941.352.619
Phân loại lại với TSCĐ hữu hình	-	39.130.716.828	-	422.727.273	39.553.444.101
Phân loại lại	(22.584.692)	(10.960.225.260)	-	10.982.809.952	-
Giảm trong năm	(51.530.520.750)	(187.019.522.306)	(1.526.493.616)	(43.681.184.015)	(283.757.720.687)
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.939.189.786)	(62.000.000)	(305.818.182)	(32.307.007.968)
Chuyển đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	(155.080.332.520)	(1.464.493.616)	(43.375.365.833)	(199.920.191.969)
Phân loại sang chi phí trả trước	(51.530.520.750)	-	-	-	(51.530.520.750)
Số dư cuối năm	1.534.540.121.456	3.384.882.824.170	160.381.791.595	143.421.563.770	5.223.226.300.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	192.577.839.216	1.970.133.023.974	102.622.939.388	97.998.557.055	2.363.332.359.633
Tăng trong năm	14.399.515.858	421.118.992.830	28.794.057.826	12.924.994.487	477.237.561.001
Khấu hao trong năm	14.399.515.858	389.031.008.234	28.794.057.826	15.073.167.713	447.297.749.631
Phân loại lại với TSCĐ hữu hình	-	29.517.084.097	-	422.727.273	29.939.811.370
Phân loại lại	-	2.570.900.499	-	(2.570.900.499)	-
Giảm trong năm	-	(131.368.072.748)	(505.814.351)	(11.470.021.146)	(143.343.908.245)
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.899.340.838)	(62.000.000)	(305.818.182)	(32.267.159.020)
Chuyển đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	(99.468.731.910)	(443.814.351)	(11.164.202.964)	(111.076.749.225)
Số dư cuối năm	206.977.355.074	2.259.883.944.056	130.911.182.863	99.453.530.396	2.697.226.012.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.380.708.527.676	1.159.814.071.025	43.637.927.175	33.735.891.113	2.617.896.416.989
Tại ngày cuối năm	1.327.562.766.382	1.124.998.880.114	29.470.608.732	43.968.033.374	2.526.000.288.602

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị khoảng 1.704 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 1.414 tỷ VND).



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nhiệt điện Quảng Trạch 1	13.597.826.244.290	3.079.158.351.651
Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	5.932.048.831.842	5.907.517.685.835
Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Bình Mở rộng	4.210.578.022.074	1.413.282.617.951
Dự án Nhà máy Thủy điện Ialy mở rộng	3.962.930.816.125	2.338.816.938.543
Dự án Trung tâm Điện lực Quảng Trạch	2.438.666.526.902	1.936.534.769.451
Đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng	1.359.417.489.636	1.353.331.491.140
Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận (i)	1.329.415.782.178	1.329.415.782.178
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn III và IV	1.054.693.140.660	1.053.326.556.746
Khác	29.512.889.763.226	29.984.160.689.847
	63.398.466.616.933	48.395.544.883.342

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số hạng mục xây dựng cơ bản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Trong năm 2024, Tập đoàn đã ghi nhận khoảng 1.841 tỷ VND (năm trước: khoảng 1.166 tỷ VND) chi phí lãi vay vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

(i) Ngày 22 tháng 11 năm 2016, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 31/2016/QH14 về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận. Sau đó, ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 174/2024/QH15 bao gồm nội dung tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện các bước để tiếp tục triển khai dự án này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công tơ xuất dùng	5.214.914.584.385	5.714.256.514.790
Công cụ, dụng cụ	2.470.083.977.138	1.619.088.993.657
Chi phí liên quan đến thuê đất và cơ sở hạ tầng	815.811.640.364	784.423.396.392
Khác	815.044.953.908	424.483.226.102
	9.315.855.155.795	8.542.252.130.941

14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời hạn dự trữ trên 12 tháng tại các nhà máy phát điện và các công trình điện.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam	3.006.827.968.791	3.430.886.420.055
Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	3.181.455.976.132	2.987.413.126.284
Công ty TNHH Điện Lực Jaks Hải Dương	2.656.795.915.267	2.193.288.109.337
Công ty TNHH Điện Lực Vĩnh Tân 1	2.592.340.043.508	2.360.113.155.461
Công ty TNHH Điện Lực AES Mông Dương	2.452.663.870.573	2.660.385.583.398
Công ty Năng lượng Mê Kông	1.852.258.753.938	1.037.179.184.204
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	1.445.218.862.758	1.078.845.939.332
Nhà thầu Sumitomo (Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng)	7.041.464.301	1.734.586.883.461
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 31)	38.356.072.400.992	29.474.834.954.040
Khác	56.207.344.973.382	49.634.952.206.970
	111.758.020.229.642	96.592.485.562.542
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	48.171.834.285	111.679.125.523
Khác	534.632.414.975	461.930.480.300
	582.804.249.260	573.609.605.823

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua điện	9.088.987.236.978	14.037.716.531.611
Chi phí lãi vay	2.907.956.481.853	3.819.079.282.492
Chi phí chênh lệch tỷ giá theo hợp đồng mua bán điện	610.244.208.788	625.053.133.939
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	570.784.878.203	355.127.146.936
Chi phí phải trả về nguyên vật liệu	363.093.629.124	187.800.622.455
Khác	643.947.407.271	490.719.502.325
	14.185.013.842.217	19.515.496.219.758

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.201.094.423.690	6.230.103.016.559
Tăng trong năm	3.236.547.439.649	2.416.773.289.187
Trích từ lợi nhuận	3.221.998.310.630	2.416.773.289.187
Nhận từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	7.011.202.270	-
Tăng từ Quỹ đầu tư phát triển	7.537.926.749	-
Giảm trong năm	(2.876.687.468.787)	(2.445.781.882.056)
Chi tiêu theo quy định	(2.862.191.121.165)	(2.421.525.866.410)
Trích khấu hao tài sản cố định	(6.676.322.065)	(5.668.639.771)
Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi do bàn giao AO	(7.820.025.557)	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	(18.587.375.875)
Số dư cuối năm	6.560.954.394.552	6.201.094.423.690

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả nhà thầu dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	978.859.440.226
Nhận ký quỹ, ký cược	725.405.555.802	559.510.038.561
Thu hộ đền bù giải phóng mặt bằng	143.904.448.565	159.482.697.860
Thuế giá trị gia tăng tạm tính	34.739.105.815	109.727.905.082
Tài sản tạm tăng dự án lưới điện hạ áp nông thôn	111.760.984.913	106.767.802.507
Khác	2.260.159.996.674	1.831.130.967.107
	3.275.970.091.769	3.745.478.851.343
b. Dài hạn		
Nhận bản giao tài sản từ đơn vị ngoài ngành có hoàn trả vốn	307.030.002.000	1.005.627.390.392
Phải trả liên quan tới tài sản tạm tăng lưới điện hạ áp nông thôn	445.494.213.554	596.604.794.398
Nhận ký quỹ, ký cược	401.671.473.068	283.618.144.076
Khác	206.237.001.601	265.921.564.567
	1.360.432.690.223	2.151.771.893.433

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.769.641.607.172	1.674.252.369.983
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	45.004.935.674.928	45.514.204.328.923
	47.774.577.282.100	47.188.456.698.906

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	320.994.751.444.053	308.978.765.270.732
Nợ dài hạn	306.333.593.701	439.809.567.620
	321.301.085.037.754	309.418.574.838.352
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	45.004.935.674.928	45.514.204.328.923
- Số phải trả sau 12 tháng	276.296.149.362.826	263.904.370.509.429

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay và nợ dài hạn được chi tiết tại các đơn vị vay như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Vay dài hạn	Đến hạn trả	Vay dài hạn	Đến hạn trả
Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	107.192.514.472.560	21.343.898.433.096	116.349.353.226.632	21.431.389.848.504
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	39.542.497.209.108	6.513.024.740.956	38.288.730.534.159	6.654.969.974.161
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	22.653.804.428.958	2.768.505.742.198	16.058.136.581.631	2.364.701.634.915
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	13.355.611.493.044	2.909.339.404.701	14.125.175.214.032	2.679.427.151.996
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	14.669.010.042.434	2.407.090.634.206	14.991.476.288.283	2.543.962.082.617
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	7.400.099.517.168	1.421.383.387.291	6.930.523.374.026	1.595.030.511.435
Tổng Công ty Phát điện 1	5.658.978.393.160	1.015.922.031.649	5.634.968.392.548	1.444.510.023.961
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	8.496.298.101.728	1.223.983.973.638	9.676.768.078.830	1.238.192.673.378
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	2.322.720.890.777	226.311.552.361	469.171.647.674	418.002.305.412
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	54.379.747.610.356	4.859.180.323.587	40.211.421.114.802	4.531.529.195.684
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	88.978.999.524	171.641.500.740	250.387.131.264	159.675.440.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	111.804.610.308	72.500.000	260.699.357.928	62.595.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	117.750.000.000	75.000.000.000	217.750.000.000	98.485.499.917
	275.989.815.769.125	44.935.354.224.423	263.464.560.941.809	45.222.471.341.980
Nợ dài hạn	306.333.593.701	69.581.450.505	439.809.567.620	291.732.986.943
Tổng cộng	276.296.149.362.826	45.004.935.674.928	263.904.370.509.429	45.514.204.328.923

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	45.004.935.674.928	45.514.204.328.923
Trong năm thứ hai	43.428.623.680.417	43.932.397.163.106
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	108.361.854.343.994	115.708.561.821.553
Sau năm năm	124.505.671.338.415	104.263.411.524.770
	321.301.085.037.754	309.418.574.838.352
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	45.004.935.674.928	45.514.204.328.923
Số phải trả sau 12 tháng	276.296.149.362.826	263.904.370.509.429

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản chính như sau:

- Các khoản vay lại của Tập đoàn từ Bộ Tài chính là các khoản vay bằng ngoại tệ từ các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất thả nổi và được bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam.

Theo yêu cầu của các Hiệp định cho vay, Tập đoàn phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS).

- Các khoản vay từ các tổ chức tài chính, nhận lại nợ vay các đơn vị khác bằng VND hoặc ngoại tệ. Phần lớn các khoản vay này có lãi suất thả nổi và tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay (giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và một số hàng tồn kho dùng cho xây dựng cơ bản).

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	219.963.285.440.032	209.996.546.003.155
Tăng trong năm	2.205.359.287.232	10.622.750.331.644
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn (i)	2.205.359.287.232	1.819.242.043.004
Chuyển từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	4.748.494.897.396
Chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển	-	4.051.493.167.349
Khác	-	3.520.223.895
Giảm trong năm	(776.122.465.012)	(656.010.894.767)
Bàn giao cho đơn vị ngoài Tập đoàn (ii)	(776.000.000.000)	-
Bàn giao cho đơn vị ngoài Tập đoàn	-	(4.073.339.828)
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản tạm tăng	-	(18.568.089.964)
Hoàn trả tiền bồi thường dự án	-	(32.038.134.200)
Chuyển sang vốn khác	-	(592.989.848.005)
Hoàn trả vốn cho Kho bạc Nhà nước tại công ty con	-	(8.341.482.770)
Khác	(122.465.012)	-
Số dư cuối năm	221.392.522.262.252	219.963.285.440.032

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là 221.392 tỷ VND. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Tập đoàn.

- (i) Bao gồm Nhà máy điện Phú Mỹ 3 được Tập đoàn tiếp nhận dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024 như trình bày tại Thuyết minh số 01.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 189/2025/QH15 của Quốc hội ngày 19 tháng 02 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, Quốc hội quyết nghị phương pháp tài chính và thu xếp vốn bao gồm chủ trương tăng vốn điều lệ của Tập đoàn từ nguồn đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao của các nhà máy điện BOT đã nhận bàn giao và các nhà máy thủy điện đa mục tiêu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị tài sản và vốn chủ sở hữu tại Tập đoàn có thể thay đổi sau khi thực hiện đánh giá lại theo các quy định có liên quan.

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Tập đoàn đã bàn giao Trung tâm Điều độ Hệ thống điện quốc gia về Bộ Công Thương theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 752/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2024 với vốn điều lệ bàn giao được phê duyệt là 776 tỷ VND.

22. QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.905.407.934.659	11.790.764.656.016
Tăng trong năm	1.178.985.381.081	676.800.516.621
Trích từ lợi nhuận	1.172.643.130.843	676.800.516.621
Khác	6.342.250.238	-
Giảm trong năm	(2.711.708.712.660)	(7.562.157.237.978)
Chuyển sang Vốn khác của chủ sở hữu	(2.644.026.837.262)	(1.116.803.692.525)
Chuyển sang Lợi nhuận chưa phân phối	(60.143.948.649)	(2.389.989.226.788)
Chuyển sang Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.537.926.749)	-
Chuyển sang Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	(4.051.493.167.349)
Khác	-	(3.871.151.316)
Số dư cuối năm	3.372.684.603.080	4.905.407.934.659

23. (LỖ) LŨY KẾ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	(41.824.274.600.232)	(13.336.488.805.306)
Tăng trong năm	7.465.393.429.742	(25.404.248.894.790)
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	7.222.615.705.677	(27.847.072.505.701)
Điều chỉnh cổ tức trước cổ phần hóa Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	154.148.830.896	-
Hoàn nhập từ Quỹ đầu tư phát triển	60.143.948.649	2.389.989.226.788
Hoàn nhập từ Quỹ đầu khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.184.432.004	-
Khác	9.300.512.516	52.834.384.123
Giảm trong năm	(4.329.534.703.273)	(3.083.536.900.136)
Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.098.710.709.920)	(2.261.212.639.694)
Phân phối Quỹ đầu tư phát triển	(1.172.643.130.843)	(676.800.516.621)
Chuyển sang Vốn khác của chủ sở hữu	(44.247.355.026)	(9.962.288.800)
Điều chỉnh tại Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	(135.561.455.021)
Phân phối quỹ tại công ty liên kết	(13.933.507.484)	-
Số dư cuối năm	(38.688.415.873.763)	(41.824.274.600.232)

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.762.101.929.165	10.540.846.438.082
Tăng trong năm	1.015.209.951.402	1.074.857.765.126
Lợi nhuận sau thuế	1.015.209.951.402	1.074.857.765.126
Giảm trong năm	(1.585.159.922.043)	(1.853.602.274.043)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(123.287.600.710)	(155.560.649.493)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(1.461.970.964.731)	(1.666.213.031.275)
Khác	98.643.398	(31.828.593.275)
Số dư cuối năm	9.192.151.958.524	9.762.101.929.165

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	7.791.456	18.500.828
Yên Nhật (JPY)	3.386.378	3.390.259
Euro (EUR)	21.494.178	11.659.030
Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện (*)	572.936.643.712.691	493.797.342.485.097
Doanh thu bán sản phẩm khác	3.950.957.772.095	3.745.541.377.855
Khảo sát, thiết kế công trình điện	1.352.928.289.833	1.409.809.647.334
Sửa chữa thí nghiệm điện	708.702.761.967	697.460.418.550
Mắc dây, đặt điện	659.082.939.002	534.963.647.059
Xây lắp điện	333.214.248.589	388.047.661.913
Gia công, cơ khí	109.583.847.423	85.152.330.358
Sản xuất sản phẩm khác	787.445.685.281	630.107.672.641
Doanh thu dịch vụ	2.664.326.189.943	2.422.085.457.305
Doanh thu thuê cột	1.213.718.976.963	1.199.086.680.996
Cho thuê tài sản	203.925.400.647	139.303.002.623
Nhà khách, khách sạn	18.117.439.172	57.484.881.286
Dịch vụ khác	1.228.564.373.161	1.026.210.892.400
Doanh thu nhượng bán vật tư hàng hoá và khác	985.240.494.586	754.771.102.681
	580.537.168.169.315	500.719.740.422.938

(*) Căn cứ theo Công văn số 18/ĐTĐL-GP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Cục điều tiết điện lực - Bộ Công Thương, Công văn số 3526/BTC-TCT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc thực hiện dịch chuyển ngày ghi chỉ số điện về các ngày cuối tháng theo lộ trình từ năm 2022 đến hết năm 2025. Trong năm 2024, các công ty con của Tập đoàn đã thực hiện thay đổi lịch ghi chỉ số về các ngày cuối tháng sau khi đạt được thỏa thuận với một số khách hàng.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn điện	526.528.775.095.969	483.021.343.913.148
Giá vốn bán sản phẩm khác	2.731.471.110.684	2.881.741.825.109
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.351.323.797.285	1.320.899.997.002
Giá vốn nhượng bán vật tư hàng hoá và khác	337.422.438.214	453.919.890.366
	530.948.992.442.152	487.677.905.625.625

- Giá vốn điện bao gồm chi phí mua điện từ một số nhà máy đã được đề cập trong Thông báo số 3116/TB-TTCT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thanh tra Chính phủ. Các chênh lệch (nếu có) giữa số liệu này và số liệu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính tại thời điểm nhận được quyết định chính thức.
- Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có các thỏa thuận về giá mua bán điện với một số nhà máy điện có bao gồm phần chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa tỷ giá thực tế khi thanh toán cho các khoản vay có gốc ngoại tệ và tỷ giá theo hợp đồng được quy định tại hợp đồng mua bán điện theo các Thông tư hướng dẫn. Theo đó, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản chi phí phải trả đối với một phần chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2019 đến hết năm 2024 của một số nhà máy điện cho khoản chênh lệch tỷ giá này. Chi phí mua điện có thể thay đổi phụ thuộc vào các thỏa thuận sẽ được thống nhất tại phụ lục hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và một số nhà máy điện nêu trên, và doanh thu cũng sẽ được điều chỉnh tương ứng khi các chi phí này được phân bổ vào giá bán lẻ điện bình Quân theo các quy định hiện hành.

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, ủy thác	2.029.143.321.274	3.245.372.581.266
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.057.708.370.086	654.202.048.879
Cổ tức được chia	127.754.588.878	154.372.999.640
Lãi chuyển nhượng vốn	-	5.247.749.978
Khác	759.109.402	5.820.973.532
	3.215.365.389.640	4.065.016.353.295

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.038.830.567.821	18.985.916.125.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.805.322.922.535	3.614.818.013.693
Khác	70.387.231.604	85.501.751.176
	21.914.540.721.960	22.686.235.890.670

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	1.133.026.813.300	1.125.567.018.379
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.863.211.593	12.020.737.076
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.138.890.024.893	1.137.587.755.455

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.921.775.663	69.568.990.790
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	59.921.775.663	69.568.990.790

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có lỗ lũy kế được mang sang trong vòng 05 (năm) năm liền kể kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ lũy kế do không chắc chắn về khả năng phát sinh lợi nhuận trong tương lai.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	Cùng chủ sở hữu
Các Tập đoàn/Tổng Công ty Nhà nước	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí mua điện của các Tập đoàn Nhà nước	56.125.970.437.532	47.217.955.089.455
Vay thêm trong năm từ các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	40.607.067.205.869	12.565.710.068.261
Trả gốc vay cho các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	14.820.926.656.155	19.260.837.021.095
Doanh thu bán điện cho các Tập đoàn Nhà nước	348.574.406.631	430.821.272.403

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư gốc vay các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	132.341.073.569.187	107.019.883.177.077
Phải trả người bán ngắn hạn cho các Tập đoàn Nhà nước	38.356.072.400.992	29.474.834.954.040
Phải thu khác các Tập đoàn Nhà nước	1.229.569.026.547	1.187.075.130.474
Phải trả khác về các Tập đoàn/Tổng Công ty Nhà nước	-	5.310.815.658

32. TÀI SẢN VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển, thu gom khí mỏ Thiên Ưng - Đại Hùng và mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt thông qua hệ thống Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính được xác định tại Công văn số 57/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 08 tháng 01 năm 2016 được áp dụng từ năm 2015 và Công văn số 4017/BCT-DKT của Bộ Công thương ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2018 được áp dụng kể từ ngày giao khí mỏ Sao Vàng - Đại nguyệt Lô 05-1b và 05-1c đầu tiên. Giá cước phí vận chuyển, thu gom khí này sẽ được điều chỉnh lại theo phê duyệt của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của đoạn đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh vào giá thành điện theo đơn giá được tính lại theo ý kiến của Công văn số 3586/VPCP-KTTH ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý một số nội dung liên quan đến thanh tra tài chính tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam và được áp dụng từ năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan về đơn giá điều chỉnh chính thức của đường ống dẫn khí này. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính là 1,17 USD/triệu BTU và được áp dụng từ năm 2012. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đơn giá chính thức cước phí vận chuyển khí. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục làm việc với các địa phương để hoàn tất hợp đồng thuê đất, đồng thời tạm nộp chi phí theo thông báo của cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tập đoàn chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc ra quyết định về hồ sơ pháp lý và xác định số tiền thuê đất của các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương sẽ dẫn tới việc thay đổi chi phí này.

Y
IN
TE
M
P H

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04 tháng 02 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quyết định số 315/QĐ-BCT về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 (thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) vào ngày 04 tháng 02 năm 2025 theo hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn.



Người lập biểu
Nguyễn Trường Giang



Kế toán trưởng
Nguyễn Đình Phước



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025